VĂN HÓA - LỊCH SỬ

LÊ QUANG ĐỊNH VÀ SÁCH *HOÀNG VIỆT NHẤT THỐNG DƯ ĐỊA CHÍ*

Lê Nguyễn Lưu[*]

1. Hành trạng Lê Quang Định (1759-1813)

Tác phẩm thông chí đầu tiên của triều Nguyễn mang tên *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, tác giả là Lê Quang Định, vâng mệnh vua Gia Long biên soạn. Lê Quang Định (1759-1813) tự Tri Chỉ, hiệu Tấn Trai (theo *ĐNLT*, một số sách chép Cấn Trai là lầm với Trịnh Hoài Đức). Cha húy Sách, làm thủ ngự đầu nguồn Đà Bồng thời chúa Nguyễn, mất tại chức. Gốc người làng Tiên Nộn, huyện Phú Vang, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (nay thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế). Ông sinh năm Kỷ Mão (1759), mồ côi, nhà nghèo, theo anh là Lê Quang Hiến vào Gia Định kiếm sống, ngụ tại huyện Bình Dương (nay trong phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh). Ông thông minh, chăm chỉ, được một lương y yêu mến, gả con gái cho và tận tình giúp đỡ. Ông theo học cao sĩ Võ Trường Toản, một nhà Nho nổi tiếng đương thời, tiến bộ rất nhanh, thường kết bạn với Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, tiếng tăm lừng lẫy, được xưng tụng là "Gia Định tam gia". Họ cùng nhau lập Bình Dương Thi Xã, quy tụ nhiều danh sĩ miền Nam. Năm Mậu Thân (1788), tháng Tám, Nguyễn Phúc Ánh đánh bại Tây Sơn, chiếm được Gia Định, tổ chức chính quyền. Tháng Chín, mở khoa thi, ông và Trịnh Hoài Đức cùng trúng tuyển, cùng được bổ vào chức Hàn Lâm viện chế cáo, giữ việc biên soạn sổ sách, giấy tờ. Năm Kỷ Dậu (1789), tháng Sáu, bắt đầu đặt chức điền tuấn quan, Nguyễn Vương cử ông cùng Trịnh Hoài Đức, Ngô Tòng Châu và chín người khác sung vào, "*chia đi bốn dinh Phiên Trấn, Trấn Biên, Vĩnh Trấn, Trấn Định, để khuyên bảo nông dân, cứ theo sổ đinh, từ phủ binh cho đến hạng cùng cố, đều phải gắng sức làm ruộng (...). Lại mộ dân ngoại tịch lập làm điền tốt, thuộc về quan điền tuấn, cấp cho ruộng hoang, trâu cày và điền khí, nếu không đủ thì nhà nước cho vay, sau mùa gặt thì nộp thóc để trả nợ*"[(1)]. Quý Sửu (1793), tháng Một, ông đổi bổ Binh Bộ hữu tham tri. Ông thường theo đại quân đi trận để trông coi việc lương thảo, thuốc men. Tháng Ba, Nguyễn Vương lập con trưởng là Nguyễn Phúc Cảnh làm Đông Cung, cho làm nguyên súy lĩnh dinh Tả Quân, chỗ ở gọi là Súy phủ, nhưng "*vua cho rằng Đông Cung còn trẻ tuổi, muốn được*

(*) Thành phố Huế.

(1) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*. Sđd. Tập Một, tr. 248.

thái phó, thái bảo tốt để giúp, bèn dựng nhà Thái Học, đặt một Đông Cung phụ đạo, 2 thị giảng, 8 Hàn Lâm thị học, 6 Quốc Tử giám thị học, mỗi ngày hai buổi họp các quan ở nhà Thái Học để giảng bàn kinh sử. Phàm Đông Cung nói gì làm gì, thị học phải ghi hết, mỗi tháng một lần tiến lên vua xem, để xem đức nghiệp tiến lên thế nào. Lấy Hàn Lâm viện chế cáo là Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định làm Đông Cung thị giảng"(2). Năm Canh Thân (1800), Nguyễn Vương bắc phạt, để ông lại giúp Đông cung Cảnh và Nguyễn Văn Nhân giữ thành Gia Định.

Tháng Mười năm Nhâm Tuất (1802), sau khi thống nhất đất nước, vua Gia Long khiển sứ giao thiệp với nhà Thanh, một mặt sai ngay Trịnh Hoài Đức sang báo tin đã diệt được nhà Tây Sơn, một mặt triệu ông từ Gia Định ra lâm thời giữ chức Binh Bộ Thượng thư(3) làm Chánh sứ (Giáp ất phó sứ là Lại Bộ thiêm sự Lê Chính Lộ và Đông Các Học sĩ Nguyễn Gia Cát), mục đích xin phong vương và đổi quốc hiệu Nam Việt. Đây là chuyến đi sứ đầu tiên của nhà Nguyễn trong lịch sử giao thiệp với nhà Thanh, rất quan trọng. Tháng Một, sứ đoàn chuẩn bị xong, xuất phát tại Phú Xuân. Theo *Hoàng Việt long hưng chí* của Ngô Giáp Đậu, "*khi nghe tin sứ bộ của Lê Quang Định đến Nam Quan, vua Thanh truyền dụ cho Trịnh Hoài Đức dừng lại để đợi. Tháng Tư năm Quý Hợi (1803), hai đoàn sứ thần gặp nhau, cùng xuống thuyền ở Quảng Tây, tới cửa Hán Giang thuộc huyện Hán Dương tỉnh Hồ Bắc thì lên bộ, vượt qua Vạn Lí Trường Thành đến cửa Cổ Bắc. Tháng Tám đến hành cung Nhiệt Hà ở Mãn Châu bái kiến*"(4). Vua Gia Khánh đọc biểu cầu phong, rất bất bình, ngày 20 tháng Chạp (13/1/1803) ban dụ: "*Địa danh Nam Việt bao hàm rất lớn, khảo sử xưa hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây đều nằm ở trong đó, Nguyễn Phúc Ánh là tiểu di nơi biên giới, tuy hiện nay có được toàn đất An Nam, bất quá lãnh thổ bằng đất Giao Chỉ xưa là cùng, làm sao lại được xưng là Nam Việt. Biết đâu đây không phải là ý muốn khoe khoang tự thị của ngoại di, xin thay đổi quốc hiệu để thử bụng (Thiên triều) trước, đương nhiên đáng bác*"(5). Vua Gia Long lại phải sai Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức đem quốc thư sang phân bua rằng: "*Các đời trước mở mang cõi viêm bang, mỗi*

(2) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*. Sđd. Tập Một, tr. 291.

(3) Bấy giờ, trong khi đang đối đầu với nhà Tây Sơn, cũng như thời các chúa Nguyễn Phúc Khoát, Nguyễn Vương bắt đầu lập triều đình, các Bộ chưa đặt chức Thượng thư. Chỉ lấy tên Bộ để gọi người đứng đầu, như Lễ Bộ Đặng Đức Siêu, nhưng các chức danh bên dưới thì đã có: Tả Hữu Tham tri; Tả Hữu Thị lang, Viên ngoại lang… Sau khi khôi phục được Phú Xuân, ngày mồng 1 tháng Năm năm Nhâm Tuất (31/5/1802), lễ đặt niên hiệu Gia Long được cử hành trên cánh đồng làng An Ninh. Một triều đình mới ra đời, tổ chức quy củ hơn, cơ quan Lục Bộ được chỉnh cố. Mỗi Bộ đứng đầu là một Thượng thư (Chánh Nhị phẩm, phụ tá là hai Tả Hữu Tham tri (Tòng nhị phẩm), hai Tả Hữu Thị lang (Chánh Tam phẩm) và các nhân viên thuộc cấp (Lang trung, Viên ngoại lang, Tư vụ, các Thư lại…).

(4) Dẫn lại của sách *Gia Định tam gia*. (2006). Nxb Tổng hợp Đồng Nai, TP Biên Hòa, tr. 516.

(5) Hồ Bạch Thảo (dịch) (2007). *Thanh thực lục*, *Sử liệu chiến tranh Thanh - Tây Sơn*. Nxb bản Hà Nội, tr. 245.

ngày một rộng, bao gồm cả các nước Việt Thường, Chân Lạp, dựng quốc hiệu là Nam Việt, truyền nối hơn 200 năm. Nay đã quét sạch miền Nam, vỗ yên được toàn cõi Việt, nên khôi phục hiệu cũ để chính danh tốt"[(6)], ý nói vì trước kia mình đã có đất Việt Thường, nay lấy thêm được đất An Nam (tức "nước" của Tây Sơn), nên đặt tên như thế, chứ đâu dám "mạo phạm" đến Thiên triều. Hoàng đế nhà Thanh vừa lòng, ngày mồng 6 tháng Tư năm Gia Khánh thứ 8 (26/5/1803) ban dụ: "… *Nước này trước đây có đất cũ Việt Thường, sau lại được toàn lãnh thổ An Nam; vậy Thiên triều phong quốc hiệu cho dùng hai chữ "Việt Nam", lấy chữ "Việt" để đằng trước tượng trưng cương vực thời xưa, dùng chữ "Nam" để đằng sau, biểu tượng đất mới được phong. Lại có nghĩa là phía nam của Bách Việt, không lẫn lộn với tên nước cũ Nam Việt*"[(7)]. Cũng không muốn căng thẳng quá, nghĩa là mỗi bên nhượng bộ một chút, vua Gia Long chịu giải pháp này, "*lấy chữ Việt mào ở trên để tỏ rằng nước ta nhận đất cũ mà nối được tiếng thơm đời trước, lấy chữ Nam đặt ở dưới để tỏ rằng nước ta mở cõi Nam Giao mà chịu mệnh mới, tên xưng chính đại, chữ nghĩa tốt lành, mà đối với tên gọi cũ của Lưỡng Việt ở nội địa (Trung Quốc) lại phân biệt hẳn*"[(8)]. Cũng là Việt Nam, nhưng lại giải nghĩa ra cách khác, không theo ý của vua Gia Khánh. Sứ bộ quay xe trở về. Trong chuyến đi sứ này, Lê Quang Định làm nhiều bài thơ ngâm ngợi danh lam, thắng tích và nhân vật Trung Quốc, thành bộ *Hoa Nguyên thi thảo*, và ông cũng không khỏi tự hào về sự thành công ngoài mong đợi, và Tổ Quốc đã có danh hiệu mới, như bài thơ 桂林解纜次韻 *Quế Lâm giải lãm thứ vận* (Họa vần bài: Cởi dây neo thuyền ở Quế Lâm):

錦帆皋掛挹清霄	*Cẩm phàm cao quải ấp thanh tiêu,*
晚趁平灘聽水潮	*Vãn sấn bình than thính thủy triều.*
只尺天庭來玉詔	*Chỉ xích thiên đình lai ngọc chiếu,*
百千里路放蘭橈	*Bách thiên lý lộ phóng lan nhiêu.*
望窮嶺樹鄉關異	*Vọng cùng lĩnh thụ hương quan dị,*
吟罷江梅歲月消	*Ngâm bãi giang mai tuế nguyệt tiêu.*
旆影日光新國號	*Bái ảnh nhật quang tân quốc hiệu,*
梢分仙寵耀南朝	*Sao phân tiên sủng diệu Nam triều.*

(6) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*. Sđd. Tập Một, tr. 580.
(7) Hồ Bạch Thảo (dịch). *Thanh thực lục*. Sđd, tr. 245-246.
(8) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*. Tập Một, tr. 580.

Tạm dịch

Ngang trời buồm gấm ngất cao treo,
Bãi phẳng đêm về tiếng nước reo.
Gang tấc cung trời ban xuống chiếu,
Trăm nghìn dặm lối quẫy tung chèo.
Núi cây trông khắp quê người cả,
Mai bến ngâm xong năm tháng vèo.
Ánh nắng soi cờ tên nước mới,
Dòng tiên yêu mến rực Nam triều.

Đi sứ về, tháng Năm năm Giáp Tý (1804), cùng Lê Văn Duyệt biên chế biền binh người Quảng Ngãi thành mười kiên cơ để cùng với dân ở địa phương ấy chống lại “bọn ác man gây họa”, tức dân tộc miền núi Đá Vách (Thạch Bích). Xong việc, ông về kinh, vâng mệnh biên soạn bộ *Hoàng Việt nhất thống địa dư chí*, tháng Một năm Bính Dần (1806), sách làm xong, dâng lên: “*Trước là vua sai Thượng thư Binh Bộ Lê Quang Định kê cứu sách vở, bản đồ cả nước, các thành dinh trấn đạo từ Kinh sư vào Nam đến Hà Tiên, ra Bắc đến Lạng Sơn (...), phàm sông núi hiểm hay dễ, đường đi xa hay gần, giới hạn bờ cõi thế nào, sông biển, nguồn lạch cho đến cầu cống, chợ điếm, phong tục, thổ sản, hết thảy ghi chép lấy, soạn làm 10 quyển*”(9). Đây là bộ sách thuộc loại địa chí đầu tiên của triều Nguyễn, trọng tâm là đường giao thông, viết theo phương pháp *Thủy kinh chú* của Lịch Đạo Nguyên (đường đi từ đâu đến đâu, ngang đâu thì có những gì…). Tháng Mười năm Kỷ Tỵ (1809), ông chuyển qua làm Hộ Bộ Thượng thư; tháng Ba năm Giáp Ngọ (1810), kiêm quản Khâm Thiên Giám. Ông trông coi sắp đặt bộ điền thổ, tiến hành đợt lập địa bạ đầu tiên và quy mô nhất của nhà Nguyễn, bắt đầu từ các xã phường thôn ấp tại dinh Quảng Đức (Thừa Thiên Huế). Đầu năm Quý Dậu (1813), ông bị bệnh nặng, vua sai Hoàng tử Kiến An công Đài đến thăm. Lại sai trung sứ mang sâm quế đến cho. Tháng Ba, ông mất tại chức; vua tặng hàm Hộ Bộ Thượng thư, phong Mẫn Chính hầu Tham chính, sai Nhà Đồ cấp gỗ quan tài, cho 3 cây gấm Tống, 300 quan tiền, cấp 3 người mộ phu, lại sai thuyền quân đi tiễn biệt. Về sau, năm 1852, triều đình đưa bài vị vào thờ tại miếu Trung Hưng Công Thần, truy tặng Đặc tiến Kim Tử Vinh Lộc đại phu, Trụ Quốc, Tham Chính, thụy Trung Hiến. Hiện nay, ngôi mộ ông tọa lạc gần chùa Thuyền Tôn (ấp Ngũ Tây, phường An Tây, thành phố Huế), bia đề 越故贊治功臣戶部尚書贈柱國參政黎忠献公之墓癸酉年秋七月孝子光寯立石 *Việt cố Tán Trị công thần, Hộ Bộ Thượng thư, tặng Trụ Quốc, Tham chính, Lê Trung Hiến công chi mộ - Quý Dậu niên thu thất nguyệt cốc*

(9) Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *ĐNTL*. Bản dịch. Sđd. Tập Một, tr. 684.

đán, hiếu tử Quang Tuấn lập thạch (mộ bà nằm bên cạnh). Chùa Tiên Phước ở làng Tiên Nộn(10) cũng còn di vật là quả chuông do ông đúc cúng vào tháng Bảy mùa thu năm Kỷ Tỵ, Gia Long thứ 8 (1809). Thơ ông in chung với thơ của Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh trong bộ *Gia Định tam gia thi*, ngoài ra còn có tập thơ khi đi sứ *Hoa Nguyên thi thảo*. Sách *ĐNLT* đánh giá ông như sau: 定才識通敏練達政體性慎密寡嗜慾善楷法工詩畫尤長於水墨蘭竹輶軒一路墨跡詩篇為清人所稱賞鄭懷德曾集其詩與光定吳仁靜所作付梓名嘉定三家詩行世(11) *Định tài thức thông mẫn, luyện đạt chính thể, tính thận mật, quả thị dục, thiện khải pháp, công thi họa, vưu trường ư thủy mặc lan trúc, du hiên nhất lộ mặc tích thi thiên vi Thanh nhân sở xưng thưởng. Trịnh Hoài Đức tằng tập kì thi, dữ Quang Định, Ngô Nhân Tịnh sở tác phó tử, danh "Gia Định tam gia thi" hành thế* (Định, tài năng và kiến thức thông suốt nhanh nhẹn, thành thạo công việc chính trị, tính cẩn thận kín đáo, ít sự ham muốn, giỏi phép viết chữ khải, thơ hay vẽ khéo, vẽ lan và trúc bằng mực tàu rất đẹp, nét vẽ và bài thơ về xe của sứ thần đi, làm cho người nước Thanh phải khen ngợi thưởng thức. Trịnh Hoài Đức từng tập hợp thơ của mình và của Quang Định, Ngô Nhân Tịnh đem in, đặt tên là "Gia Định tam gia thi", lưu hành ở đời). "Bài thơ về xe của sứ thần đi" tức là bài 車行 *Xa hành* như sau:

關山歷歷屬征途	*Quan san lịch lịch thuộc chinh đồ,*
一片丹誠萬里收	*Nhất phiến đan thành vạn lý thu.*
不是子芳驕富貴	*Bất thị Tử Phương kiêu phú quý,*
終憑王氏範馳驅	*Chung bằng Vương Thị phạm trì khu.*
聞聲喜望人情近	*Văn thanh hỉ vọng nhân tình cận,*
投轄相留世未殊	*Đầu hạt tương lưu thế vị thù.*
自笑原非題柱客	*Tự tiếu nguyên phi đề trụ khách,*
亦勞車馬過皇都	*Diệc lao xa mã quá hoàng đô.*

Tạm dịch

Quan san lớp lớp trải đường đi,
Một tấm lòng son sá kể chi.

(10) Làng Tiên Nộn thành lập khoảng thời Trần - Hồ với tên Tân Nộn, thuộc huyện Thế Vinh (đổi Sĩ Vinh); thời Lê - Mạc thuộc huyện Tư Vinh; sau năm 1570 (năm chúa Tiên Nguyễn Hoàng xếp đặt lại hệ thống hành chánh), thuộc tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang; năm 1600, đổi tên Tiên Nộn vì húy vua Lê Kính Tông (Lê Duy Tân); sau năm 1835, vẫn thuộc tổng Mậu Tài, huyện Phú Vang; Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, thuộc xã Phú Tài, huyện Phú Vang; từ năm 1958, thuộc xã Phú Mậu, quận Phú Vang; sau năm 1975, thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang. Xã này có nghề sơn mài thủ công truyền thống. Chùa làng Tiên Nộn hiện còn quả đại hồng chung do Lê Quang Định đúc cúng.

(11) *Đại Nam liệt truyện*. CB. Sơ tập. Quyển 11, tờ 3a.

Chẳng phải Tử Phương[12] ham phú quý,
Chỉ noi Vương Thị[13] muốn lưu ly.
Tình người nghe tiếng mừng mong vậy,
Níu bánh ghìm xe có lạ gì.
Đề cột[14] cười mình không dám sánh,
Nhọc nhằn xe ngựa đến kinh kỳ.

Khi sứ đoàn đi qua Vũ Xương, ông không thể không đến viếng Hoàng Hạc lâu[15]. Danh thắng này nổi tiếng không chỉ vì kiến trúc xinh đẹp và sự tích ly kỳ[16],

---

(12) Tử Phương: tức Điền Tử Phương, người thời Xuân thu Chiến quốc. Con của Ngụy Văn hầu là Thế tử Kích vâng lệnh đi trấn thủ Trung Sơn; vừa khởi hành, bỗng gặp Tử Phương ngồi xe đi tới, thế tử vội vàng xuống vòng tay kính cẩn đứng bên đường. Tử Phương thản nhiên đi qua, không ngó lại. Thế tử bất bình, sai người mời lại, hỏi: "Sao ông lại kiêu hãnh thế?". Đáp: "Vì nghèo hèn nên kiêu hãnh". Hỏi: "Sao nghèo hèn lại kiêu hãnh?". Đáp: "Vì vua chúa kiêu thì không bảo toàn được xã tắc, bởi vậy giàu sang không ỷ thị. Còn nghèo hèn chẳng qua ăn rau mặc vải, không cầu lụy ai, như gặp vua chiêu hiền đãi sĩ thì vui mà đi tới, gặp chúa không biết liêm sĩ thì buồn mà bỏ đi. Bởi vậy, Vũ Vương giết được vua Trụ mà không phục được Bá Di, Thúc Tề".

(13) Vương Thị: tức Vương Xán. Người thời Tam Quốc, quê đất Cao Bình, tự Trọng Tuyền, học rộng, biết nhiều, nổi tiếng văn tài, là một trong "Kiến An thất tư" (Khổng Dung, Trần Lâm, Vương Xán, Nguyễn Vũ, Tào Tháo, Tào Phi, Tào Thực. Có sách bỏ ba cha con họ Tào mà thay bằng Tử Cán, Ung Tích, Lưu Trinh). Kiến An là niên hiệu của vua Hán Hiến Đế, trong khoảng 190-220. Gặp thời loạn, ông lánh tới Kinh Châu, nương nhờ Lưu Biểu, thường ở trên lầu cao sáng tác văn thơ. Ông làm bài *Đăng lâu phú* bày tỏ lòng nhớ quê hương, có câu: "向北風而開衾 *Hướng bắc phong nhi khai khâm*" (Mở vạt áo đón gió bắc, tức gió từ quê hương thổi tới). Về sau, ông làm quan với nhà Ngụy đến chức Thị trung. Cũng có sách chú là Vương Lương (hay đọc Vương Lãng), một người có biệt tài đánh xe thời Xuân thu, nhưng ý nghĩa không liên quan gì ở đây; Lê Quang Định cũng không chỉ là "người đánh xe" giỏi.

(14) Đề cột: Thời Hán, Tư Mã Tương Như được vua cử vào đất Thục "tuyên bố đức ý", khi qua cầu Thăng Tiên, ông viết vào chân trụ cầu câu: "不乘高車駟馬不復過此橋 *Bất thừa cao xa tứ mã, bất phục quá thử kiều*" (Không ngồi xe cao bốn ngựa thì không về lại cầu này nữa), nghĩa là quyết chí lập công danh sự nghiệp. Tư Mã Tương Như cũng là một nhà văn nổi tiếng về thể phú, đồng thời là một nghệ sĩ rất thông thạo âm luật, giỏi đàn cầm, do đó ông kết hôn với Trác Văn Quân, một cô gái cũng giỏi nghề cầm ca, lại con nhà giàu ở đất Thục, cho nên người ta nói ông còn giỏi về "nghề" đòi của hồi môn (Trác ông giận con gái tự ý kết hôn, không cho một xu, nhưng vợ chồng mở quán rượu, vợ bán hàng, chồng rửa bát, thiên hạ đàm tiếu, ông chạnh lòng, phải bấm bụng cho! Vợ chồng giàu lên, bèn dọn nhà ra Thánh Đô ở).

(15) Lầu nguyên thủy bằng gỗ, chạm trổ công phu, ba tầng, ở trên đỉnh bằng đồng, sau khi trùng tu nhiều lần, lần cuối khoảng 1981-1985, gần như xây lại hoàn toàn, gồm năm tầng, cao 51,4m (hơn xưa 20m), tầng dưới cùng mỗi bề 20m (cũ 15m). Tuy xây mới, nhưng vẫn giữ được mẫu thức và phong cách cổ, chỉ khác ở chỗ vật liệu hiện đại.

(16) Truyền thuyết kể: xưa, nơi đây có một quán rượu, chủ quán tên Tân. Một đạo sĩ vào nghỉ chân, được chủ quán tiếp đãi không tính tiền. Để đền ơn, đạo sĩ vẽ một con hạc vàng lên vách lầu, rồi vỗ tay, con hạc bỗng giương cánh bay ra nhảy múa rất đẹp mắt. Từ đó, quán nổi tiếng, thu hút khách thập phương. Mười năm sau, ông chủ trở nên giàu có. Đạo sĩ trở lại, thổi sáo và vỗ tay gọi, hạc bay ra và ông cỡi đi mất. Chủ quán bèn xây dựng thành lầu, lấy tên Hoàng Hạc Lâu để kỷ niệm. Theo một số sử sách, thì đạo sĩ ấy là Phí Văn Vi (*Hoàn vũ ký*), hay Vương Tử An (*Tề hài chí*), cũng có thuyết cho là Lư Sinh, một nhân vật nổi tiếng trong chuyện *Hoàng lương mộng* (Giấc mộng kê vàng) hay *Chẩm trung ký* (Bài ký trong chiếc gối): Lư Sinh đến ngụ ở thành Hàm Đan, gặp Lã ông (tức tiên Lã Động Tân), bèn than văn

mà chủ yếu vì bài thơ của 催顥 Thôi Hiệu (? -754) thời nhà Đường. Bài thơ hay đến nỗi đại thi hào Lý Bạch đến ngoạn cảnh, có cảm hứng cầm bút toan đề thơ, ngẩng đầu lên bỗng thấy bài thơ của Thôi Hiệu ở đấy tự bao giờ rồi; đọc xong, ông chỉ viết hai câu: "眼前有景道不得/ 催顥題詩在上頭 *Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc / Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu*" (Trước mắt cảnh xinh không nói được / Thôi Hiệu đề thơ trên đỉnh đầu), rồi ném bút không viết nữa. Quả thật 黃鶴樓 *Hoàng Hạc lâu* là một bài thơ toàn bích, hay từ ngôn ngữ đến nhạc điệu, hay từ ý tứ đến cảm xúc như tích tụ cả quá khứ lẫn hiện tại đến tương lai, tuy ngâm xong mà dư âm như còn văng vẳng không nguôi:

昔人已乘黃鶴去	*Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,*
此地空餘黃鶴樓	*Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu.*
黃鶴一去不復返	*Hoàng Hạc nhất khứ bất phục phản,*
白雲千載空悠悠	*Bạch vân thiên tải không du du.*
晴川歷歷漢陽樹	*Tình xuyên lịch lịch Hán Dương thụ,*
芳草萋萋鸚鵡洲	*Phương thảo thê thê anh vũ châu.*
日暮鄉關何處是	*Nhật mộ hương quan hà xứ thị,*
煙波江上不勝愁	*Yên ba giang thượng bất thăng sầu.*

Tạm dịch

Người xưa cỡi hạc vàng đi mất,
Nay vẫn còn đây gác Hạc Vàng(17).
Một thủa hạc vàng đi mãi mãi,
Muôn đời mây trắng nổi mang mang.
Hán Dương(18) sông tạnh cây san sát,
Anh Vũ(19) cồn thơm cỏ mỡ màng.
Quê cũ chiều nay đâu đó nhỉ?
Trên sông khói sóng gợi sầu thương.

---

cảnh nghèo túng trong khi chủ nhà trọ nấu cháo kê. Lã ông bèn đưa Lư Sinh một chiếc gối bảo nằm ngủ sẽ được vinh hiển. Lư Sinh chiêm bao thấy được lấy vợ đẹp, thi đỗ Tiến sĩ, làm quan to, đánh giặc lập công, thăng đến Tể tướng mười năm, sống đến tám mươi tuổi. Lư Sinh tỉnh giấc, nồi kê vẫn chưa chín, rất ngạc nhiên. Lã ông nói: "Việc đời cũng như giấc mộng vậy thôi!" (cùng một mô típ với truyện *Nam kha mộng* (Giấc mơ ở cành cây phía nam).

(17) Ở nguyên văn, từ "Hoàng Hạc" lặp đi lặp lại là có ý đồ, nhưng trong tiếng Việt, muốn làm như vậy, thì danh xưng của lầu cũng phải dịch ra luôn chứ không thể để nguyên.

(18) Hán Dương: một huyện của tỉnh Hồ Bắc, ở phía nam Hán Thủy, thành phố Vũ Hán ngày nay.

(19) Anh Vũ: tên một cồn trên sông Trường Giang, ở phía bắc lầu Hoàng Hạc, tây nam Vũ Hán.

Đại thi hào Lý Bạch "ngán" Thôi Hiệu, không dám "nối điêu" (về sau, ông cũng mô phỏng làm bài *Phụng Hoàng đài*, nhưng không thể sánh bằng), còn các sứ thần nước Việt đi sứ thì chẳng hề "ngán", đến thăm lầu vẫn đề thơ. Thời Tây Sơn, khi tháp tùng sứ đoàn phụng giá vua Quang Trung (vua giả) sang Yên Kinh mừng thọ Hoàng đế Càn Long nhà Thanh năm Canh Tuất (1790), Phan Huy Ích ghé đến tham quan, không thể không làm thơ, để ghi lại thắng tích cho mình. Thơ người tuyệt thật, nhưng thơ mình cũng có nét riêng chứ! Trước hết, hãy đọc lời dẫn của ông để biết rõ thắng cảnh như thế nào: "*Lầu ở thành Vũ Xương, nhìn xuống dòng sông Hán. Truyền thuyết Phí Văn Vi đắc đạo thành tiên thường cưỡi hạc vàng đến chơi ở đó. Nay tầng thứ nhất có thờ tượng Phí, tầng thứ hai thờ Lã tiên. Bên cạnh có thờ tượng Lư Sinh, phía sau có đình Táo Tiên, rễ táo vẫn còn giống như rễ trầm hương. Cách bờ là bến lớn sông Hán, người tụ tập đông đúc, hàng hóa chất đầy. Núi Quy, gác Tình Xuyên, bãi Anh Vũ thật là những cảnh đẹp trong trời đất. Người ta vẽ nhiều cuốn tranh lầu Hoàng Hạc để bán cho khách. Sứ bộ ta từ nhà công quán ở Hán Dương bơi ngang thuyền đến. Buổi chiều lên gác cao, bồi hồi nhìn bốn phía, lúc đó quan Hàn Lâm họ Đoàn [tức Đoàn Nguyễn Tuấn], đã làm ba bài thơ trước, tôi mượn một bài, có nhuận sắc thêm, dựa vào bài bút đề trên vách lầu của ông Đoàn, tôi cũng ghi lại bài thơ*"[20]. Đó là bài 遊黃鶴樓 *Du Hoàng Hạc lâu* (Đi chơi lầu Hoàng Hạc):

溪磯維纜訪仙遊	*Khê ki duy lãm phỏng tiên du,*
百尺飛甍躡上頭	*Bách xích phi manh nhiếp thượng đầu.*
黃鶴白雲哦絕調	*Hoàng Hạc bạch vân nga tuyệt điệu,*
碧波紅樹眺清秋	*Bích ba hồng thụ thiếu thanh thu.*
市城華麗圖非肖	*Thị thành hoa lệ đồ phi tiếu,*
煙水蒼茫客亦愁	*Yên thủy thương mang khách diệc sầu.*

[20] Ban Hán Nôm. *Thơ văn Phan Huy Ích* (1978). Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội. Tập II, tr. 28-29. Các nhà chú giải sách *Gia Định tam gia* (Nxb Tổng Hợp Đồng Nai. 2006, tr. 281) cho biết: "*Hoàng Hạc Lâu ở trên Xà Sơn bên bờ Trường Giang thuộc Vũ Xương, thành phố Vũ Hán, tỉnh Hồ Bắc. Hoàng Hạc Lâu bắt đầu xây dựng từ thời kỳ Tam Quốc, các đời về sau nhiều lần bị hủy, nhiều lần lại dựng. Chỉ nguyên hai đời Minh Thanh bị phá hủy bảy lần, xây lại và duy tu mười lần. Năm Quang Tự thứ mười đời nhà Thanh (1884), Hoàng Hạc Lâu bị một cơn hỏa hoạn lớn thiêu hủy. Đến năm 1985, Hoàng Hạc Lâu xây dựng mới lại, sừng sững bên bến Trường Giang. Hoàng Hạc Lâu thời cổ "xây ba tầng, tính ra cao chín trượng, hai xích, thêm chỏm đồng bảy xích, cộng thành con số chín chẵn". Hoàng Hạc Lâu mới so với lầu cũ càng cao đẹp hơn, nó cao 51,4 mét, so với lầu thời cổ cao hơn 20 mét. Lầu chính diện tích kiến trúc hơn 4.000 mét vuông. Đặc sắc kiến trúc của Hoàng Hạc Lâu mới là mái lầu các tầng lớn nhỏ giao nối trùng điệp góc vểnh lên dáng như bay, tựa cánh hạc giương lên muốn bay. Trong ngoài tầng lầu vẽ đồ án lấy tiên hạc làm chủ thể, vân mây, hoa cỏ, rồng phượng, điểm xuyết thêm. Lên lầu nhìn xa, tầm mắt rộng rãi, núi xa nước gần, nhìn một cái là thấy hết*".

真景滿前吟未竟	*Chân cảnh mãn tiền ngâm vị cánh,*
借題聊記此登樓	*Tá đề liêu kí thử đăng lâu.*

Tạm dịch

Thuyền buộc lầu tiên đến viếng chơi,
Trên đầu mái ngói vút lên trời.
Hạc vàng mây trắng thơ ngân giọng,
Sóng biếc cây hồng thu nhuốm hơi.
Chợ phố phồn hoa tranh vẽ giống,
Khói sông man mác khách sầu khơi.
Dăng dăng cảnh đẹp ngâm khôn xiết,
Cái thú lên cao tạm gởi lời….

Lê Quang Định đi sứ, cũng tiện đường ghé thăm và làm bài thơ 登黃鶴樓作 *Đăng Hoàng Hạc lâu tác* (Làm khi lên lầu Hoàng Hạc):

黃鶴樓頭象外寬	*Hoàng Hạc lâu đầu tượng ngoại khoan,*
漢陽城郭繞晴瀾	*Hán Dương thành quách nhiễu tình lan.*
呂仙醉後重來渺	*Lã Tiên túy hậu trùng lai diểu,*
催顥詩成再和難	*Thôi Hiệu thi thành tái họa nan.*
塵夢未醒青草畔	*Trần mộng vị tinh thanh thảo bạn,*
鄉心每寄白雲端	*Hương tâm mỗi kí bạch vân đoan.*
鶴飛迹古炎劉遠	*Hạc phi tích cổ Viêm Lưu viễn,*
人景遭逢有此觀	*Nhân cảnh tao phùng hữu thử quan.*

Tạm dịch

Ngoài lầu Hoàng Hạc cảnh mênh mông,
Thành quách Hán Dương sóng chập chồng.
Say khướt Lã Tiên đi chẳng lại,
Thơ đề Thôi Hiệu họa khôn xong.
Cỏ xanh niềm tục mơ giấc bướm,
Mây trắng tình quê gởi tấc lòng.
Dấu cũ hạc bay xa cõi Hán,
Duyên may người cảnh gặp nhau trông.

Trịnh Hoài Đức (1765-1825), cũng là một trong *Gia Định tam gia*, năm Nhâm Tuất được thăng Hộ Bộ Thượng thư, làm Chánh sứ sang nước Thanh theo một nhiệm vụ khác, là cầu phong, cũng có bài *Đề Hoàng Hạc lâu* (Đề lầu Hoàng Hạc):

武昌贄攞駕公車	*Vũ Xương chí bãi giá công xa,*
黄鶴江樓縱目初	*Hoàng Hạc giang lâu túng mục sơ.*
湎水煙花開步帳	*Miến thủy yên hoa khai bộ trướng,*
鄂州文物掃庭除	*Ngạc châu văn vật tảo đình trừ.*
蒲張浦遠帆歸客	*Bồ trương phố viễn phàm quy khách,*
梅落湖平笛吹魚	*Mai lạc hồ bình địch xúy ngư.*
狂肆欲賡傕顥句	*Cuồng tứ dục canh Thôi Hiệu cú,*
青蓮先已下降書	*Thanh Liên tiên dĩ hạ hàng thư.*

Tạm dịch

Vũ Xương xong việc cỡi xe công,
Hoàng Hạc lầu sông mới đến trông.
Miến Thủy khói hoa ngoài trướng bộ,
Ngạc châu cảnh vật sát hiên lồng.
Bồ dăng bờ thẳm người về bến,
Mai rụng hồ bằng sáo vọng sông.
Ngông dám nối lời thơ bác Hiệu,
Thanh Liên xưa đã chịu thua ông.

Sau này, đi sứ năm Gia Long thứ 13 (1814). Nguyễn Du cũng có bài 黄鶴樓 *Hoàng Hạc lâu* (*Lầu Hoàng Hạc*):

何處神仙經幾時	*Hà xứ thần tiên kinh kỉ thì,*
猶來仙跡此江湄	*Do lưu tiên rích thử giang mi.*
今來古往盧生夢	*Kim lai cổ vãng Lư Sinh mộng,*
鶴去樓空傕顥詩	*Hạc khứ lâu không Thôi Hiệu thi.*
檻外煙波終渺渺	*Hạm ngoại yên ba chung diễu diễu,*
眼中草樹尚依依	*Nhãn trung thảo thụ thượng y y.*
衷情無限憑誰訴	*Trung tình vô hạn bằng thùy tố,*
明月清風也不知	*Minh nguyệt thanh phong dã bất tri.*

Tạm dịch

Đâu chốn thần tiên đến thủa giờ,
Còn lưu dấu tích bến sông trơ.
Xưa qua nay lại chàng Lư mộng,
Hạc vắng lầu không bác Hiệu thơ.
Khói sóng ngoài hiên luôn phảng phất,
Cỏ cây trong mắt vẫn lơ mơ.
Nỗi niềm man mác cùng ai tỏ,
Gió mát trăng trong chớ hững hờ.

(***còn nữa***)

L.N.L.

TÓM TẮT

Lê Quang Định (1759-1813) tự Tri Chỉ, hiệu Tấn Trai, gốc người làng Tiên Nộn, huyện Phú Vang, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (nay thuộc xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế), vào sống ở Gia Định, theo học cao sĩ Võ Trường Toản, kết bạn với Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, được xưng tụng là "Gia Định tam gia". Tháng Tám, năm Mậu Thân (1788), Nguyễn Phúc Ánh đánh bại Tây Sơn, chiếm được Gia Định, ông thi đỗ, được bổ làm quan ở Viện Hàn Lâm, từng giảng dạy Đông cung Thái tử Cảnh. Sau khi Nguyễn Vương khôi phục đô thành, thống nhất đất nước, ông được sung Sứ đoàn sang Thanh về việc xin đặt quốc hiệu mới Việt Nam. Xong xuôi, ông vâng mệnh biên soạn bộ sách *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*. Ông còn có tập *Hoa Nguyên thi thảo* (thơ làm khi đi sứ), thơ in chung với hai bạn Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh, trong *Gia Định tam gia thi*.

ABSTRACT

LÊ QUANG ĐỊNH AND *GEOGRAPHY BOOK OF UNIFIED HOÀNG VIỆT*

Lê Quang Định (1759-1813) meaning Tri Chỉ, alias Tấn Trai, originally from Tiên Nộn village, Phú Vang district, Triệu Phong town, Thuận Hóa province (now in Phú Mậu commune, Phú Vang district, Thừa Thiên Huế province), lived in Gia Định province, studied at Master with famous teacher Võ Trường Toản, befriended with gentlement Trịnh Hoài Đức and Ngô Nhân Tịnh, and was proclaimed the "Gia Định three families". In August, the year of the Mậu Thân (1788), Nguyễn Phúc Ánh defeated Tây Sơn army, captured Gia Định province, he passed the exam, was appointed as a mandarin at the Academy, used to teach at the East Palace of Prince Cảnh. After the lord Nguyễn Vương restored this province and reunified the country, he was sent by the Mission to Qing to apply for a new Vietnamese title. Finished, he obeyed the mission to compile the *Unified Hoàng Việt geography book*. He also has created the book *Hoa Nguyên poetry draft* (poetry made when he went to Qing), and poetry printed together with two friends Trịnh Hoài Đức and Ngô Nhân Tịnh, publied in *Poetry of Gia Định three families* (*Gia Định tam gia thi*).